

Ngữ pháp HSK 3 và tải PDF

72 · 2026-10-14

Mỗi tệp chứa toàn bộ mục đã xuất bản của cấp độ đã chọn, không chỉ phần đang hiển thị. Các cấp được liệt kê riêng, không cộng dồn. Đây là tài liệu học tập của HSK Studio, không phải bản quét giáo trình hay đề thi chính thức.

1. X gì chứ?

动词/形容词 + 什么 (啊)

Người nói không thật sự hỏi “gì” mà dùng phản vấn để nói rằng không cần hoặc không có lý do làm như vậy.

X thường là động từ hoặc tính từ, sau đó có thể thêm trợ từ a. Mẫu khẩu ngữ này khá trực tiếp nên cần dùng phù hợp với quan hệ và tình huống.

急什么啊，我们还有时间。

Jí shénme a, wǒmen hái yǒu shíjiān.

Vội gì chứ, chúng ta vẫn còn thời gian.

2. Kể từ...

从 + 时间/地点 + 起, + 后续情况

Cóng ... qǐ xác định một thời điểm hoặc địa điểm làm mốc mà từ đó tình huống phía sau bắt đầu có hiệu lực.

Qǐ đứng sau thành phần chỉ mốc bắt đầu; mệnh đề sau thường biểu thị kế hoạch, trạng thái hoặc phạm vi kéo dài từ mốc ấy. Hành động một lần cần ngữ cảnh phù hợp.

从下星期一起，我们每天八点上课。

Cóng xià xīngqīyī qǐ, wǒmen měitiān bā diǎn shàngkè.

Từ thứ Hai tuần sau, chúng tôi học lúc tám giờ mỗi ngày.

3. Biểu thị sự tiếp nối ngay bằng ...le...(jiù)...

主语 + 动作1 + 了 + (宾语) , (主语) + 就 + 动作2

Le ở vế đầu đánh dấu sự hoàn tất, còn jiù ở vế sau nhấn mạnh khoảng cách thời gian rất ngắn hoặc kết quả nối tiếp tự nhiên.

Đặt le sau hành động thứ nhất và thường đặt jiù trước hành động thứ hai. Khi cùng chủ ngữ, chủ ngữ thứ hai thường được lược bỏ.

我下了课就给你打电话。

Wǒ xià le kè jiù gěi nǐ dǎ diànhuà.

Tan học xong tôi sẽ gọi cho bạn ngay.

4. Tiền tố lão trong cách xưng hô thân mật

老 + 姓氏/称呼

Ở đây lão không chỉ tuổi tác mà tạo cách xưng hô thân quen hoặc gần gũi.

Thường dùng trong xưng hô khẩu ngữ giữa người quen; cách dùng tùy quan hệ và thói quen nên không thể đặt trước mọi danh từ.

老王今天没来。

Lǎo Wáng jīntiān méi lái.

Hôm nay bác Vương không đến.

5. Câu bị động bị có hoặc lược bỏ tác nhân

受事 + 被 + 施事 + 动词 + 结果 / 受事 + 被 + 动词 + 结果

Câu bị làm nổi bật đối tượng chịu tác động; tác nhân có thể đứng sau bị hoặc được lược bỏ khi ngữ cảnh đã rõ.

Chủ ngữ là đối tượng chịu tác động, còn vị ngữ thường nêu sự hoàn thành, kết quả hoặc thay đổi; không đặt tác nhân làm chủ ngữ hay kết thúc bằng động từ đơn không có kết quả.

我的自行车被弟弟骑走了。

Wǒ de zìxíngchē bèi dìdì qízǒu le.

Xe đạp của tôi bị em trai đi mất rồi.

门被打开了。

Mén bèi dǎkāi le.

Cửa đã được mở.

6. Nói chung

一般来说, + 普遍情况

Cụm này cho biết nội dung phía sau là khái quát đúng trong đa số trường hợp, không nhất thiết hoàn toàn không có ngoại lệ.

Thường đặt đầu câu và ngăn bằng dấu phẩy, sau đó là quy luật, thói quen hoặc đánh giá tổng quát; không phù hợp với sự việc cụ thể chỉ xảy ra một lần.

一般来说, 北方的冬天比较冷。

Yībān láiishuō, běifāng de dōngtiān bǐjiào lěng.

Nói chung, mùa đông ở miền bắc tương đối lạnh.

7. Câu lặp động từ: chủ ngữ + động từ + tân ngữ + động từ + bổ ngữ

主语 + 动词 + 宾语 + 动词 + 补语

Lần xuất hiện thứ nhất của động từ nối với tân ngữ, còn động từ lặp lại nối với bổ ngữ, nhờ đó cả hai thành phần đều rõ ràng.

Dạng thường gặp là V + tân ngữ + V + bổ ngữ. Không được lược động từ thứ hai trước bổ ngữ; le hoàn thành thường đứng sau động từ thứ hai.

我们等他等了半个小时。

Wǒmen děng tā děng le bàn ge xiǎoshí.

Chúng tôi đợi anh ấy nửa tiếng.

8. Hỏi cách làm bằng zěnyàng cộng động từ

主语/话题 + 怎样 + 动词 (+ 宾语)

Cấu trúc này hỏi nên dùng phương pháp nào để thực hiện hành động, không hỏi tính chất của sự vật.

Zěnyàng đứng ngay trước động từ chính; đối tượng có thể ở đầu câu hoặc sau động từ.

这个菜应该怎样做?

Zhè ge cài yīnggāi zěnyàng zuò?

Món này nên làm như thế nào?

9. Đến lúc... rồi

(主语) + 该 + 动词短语 + 了

Cấu trúc này cho biết xét theo thời gian, tiến độ hoặc tình hình thực tế thì bây giờ nên thực hiện một hành động.

Đặt gãi trước hành động cần làm; le cuối câu đánh dấu tình huống mới đã xuất hiện. Chủ ngữ có thể nêu hoặc lược tùy ngữ cảnh.

天晚了，我们该回家了。

Tiān wǎn le, wǒmen gāi huí jiā le.

Trời muộn rồi, chúng ta nên về nhà thôi.

10. Càng... càng...

越 + 条件/动作 + 越 + 状态/结果

Khi mức độ hoặc tình huống ở về đầu thay đổi, về sau cũng thay đổi tương ứng.

Sau mỗi yuè là thành phần động từ hoặc tính từ; về đầu thường nêu điều kiện hay sự thay đổi, về sau nêu kết quả thay đổi theo.

天气越冷，我越想喝热茶。

Tiānqì yuè lěng, wǒ yuè xiǎng hē rè chá.

Trời càng lạnh, tôi càng muốn uống trà nóng.

11. Dạng động-bổ có thể tách líkai, wánchéng và fēnkāi

动词部分 + 得/不 + 补语部分 / 主语 + 动补式复合词 + 了 + 宾语

Phần trước biểu thị hành động, phần sau biểu thị kết quả; chèn dé nghĩa là đạt được kết quả, còn bù nghĩa là không đạt được.

Khi tạo dạng khả năng, đặt dé hoặc bù giữa động từ và bổ ngữ; khi biểu thị hoàn thành, le vẫn đứng sau toàn bộ dạng.

我已经完成了作业。

Wǒ yǐjīng wánchéng le zuòyè.

Tôi đã hoàn thành bài tập rồi.

这么多作业，我今天完不成。

Zhème duō zuòyè, wǒ jīntiān wánbùchéng.

Bài tập nhiều thế này, hôm nay tôi không thể làm xong.

12. Biểu thị số lượng ước chừng bằng dàgài và hai số liền nhau

大概 + 数量短语 / 相邻数词1 + 相邻数词2 + 量词/名词

Cả hai dạng đều biểu thị số lượng không chính xác: dàgài trực tiếp báo hiệu sự ước tính, còn hai số liền nhau cho biết lượng thực nằm giữa hai giá trị gần nhau.

Đặt dàgài trước cụm số lượng. Hai số liền nhau được xếp từ nhỏ đến lớn rồi dùng chung một lượng từ hoặc danh từ phía sau, như liǎng sān tiān hay sì wǔ ge rén.

大概有二十个人参加会议。

Dàgài yǒu èrshí ge rén cānjiā huìyì.

Có khoảng hai mươi người tham gia cuộc họp.

我在北京住了三四年。

Wǒ zài Běijīng zhù le sān sì nián.

Tôi đã sống ở Bắc Kinh ba bốn năm.

13. Cụm chủ-vị làm chủ ngữ

主语一 + 谓语一 + 谓语二

Toàn bộ cụm chủ-vị phía trước là sự việc được bàn đến, còn vị ngữ phía sau đưa ra nhận xét về sự việc ấy.

Trước hết tạo cụm bên trong gồm chủ ngữ một và vị ngữ một, rồi đặt toàn bộ cụm ở đầu câu; vị ngữ hai thường đánh giá là quan trọng, bình thường, dễ, v.v.

□□□□□□□□

Háizi shēntǐ jiànkāng zuì zhòngyào.

Việc đưa trẻ khỏe mạnh là quan trọng nhất.

14. Bổ ngữ xu hướng biểu thị kết quả, bắt đầu và tiếp diễn

动词 + 出/起/下 (表示结果) / 动词 + 上/起来 (表示开始) / 动词 + 下去/下来 (表示持续)

Các thành phần này không chỉ biểu thị hướng di chuyển thực mà còn cho biết hành động tạo ra kết quả, bắt đầu hoặc tiếp diễn.

Chū/qǐ/xià có thể kết hợp với động từ để biểu thị kết quả như nhận ra, hình thành hoặc đạt được; shàng/qǐlái thường chỉ sự bắt đầu, còn xiàqù/xiàlái thường chỉ hành động hoặc trạng thái tiếp tục. Cần học từng cách kết hợp theo động từ và ngữ cảnh.

我听出来了，他是王老师。

Wǒ tīngchūlái le, tā shì Wáng lǎoshī.

Tôi nghe ra rồi, đó là thầy Vương.

孩子们笑起来了。

Háizimen xiào qǐlái le.

Bọn trẻ bắt đầu cười.

15. Cụm đồng vị

身份/关系名词 + 专名

Cụm đồng vị gồm hai thành phần danh từ cùng chỉ một người hoặc một vật, trong đó thành phần sau nói rõ hơn thành phần trước.

Thông thường không dùng de giữa hai thành phần; cả hai cùng làm một thành phần câu và không chỉ hai đối tượng khác nhau.

我的朋友小王是医生。

Wǒ de péngyou Xiǎo Wáng shì yīshēng.

Bạn tôi, Tiểu Vương, là bác sĩ.

16. Động từ xiàng chỉ hướng về

地点/事物 + 向 + 方向

Khi là động từ, xiàng có nghĩa quay hoặc hướng về một phương, khác với cách dùng giới từ.

Thường dùng theo mẫu “địa điểm hoặc sự vật + xiàng + phương hướng”, trong đó xiàng là vị ngữ chính; không thêm một động từ chính khác trong cùng mẫu.

这扇窗户向南。

Zhè shàn chuānghu xiàng nán.

Cửa sổ này hướng về phía nam.

17. Kànqǐlái và kànshàngqu để nói về vẻ bề ngoài

主语 + 看起来 + 描述 / 主语 + 看上去 + 描述

Cả hai cụm đều biểu thị ấn tượng hình thành từ điều nhìn thấy và thường có thể thay thế nhau.

Chủ ngữ là người hoặc vật được quan sát, sau đó là miêu tả vẻ ngoài hay trạng thái; không nhầm với kànlái đầu câu dùng để suy luận.

这道菜看起来很好吃。

Zhè dào cài kànqǐlái hěn hǎochī.

Món này trông rất ngon.

他看上去有点儿累。

Tā kànshàngqu yǒudiǎnr lèi.

Anh ấy trông hơi mệt.

18. Diễn tả lựa chọn với huò và huòzhě

或者 + 选择一, 或者 + 选择二

Huò và huòzhě nối các từ hoặc mệnh đề lựa chọn; “huòzhě..., huòzhě...” đặt hai lựa chọn song song.

Chủ yếu dùng để nêu lựa chọn; câu hỏi “A hay B” thường dùng háishì, không thay máy móc bằng huòzhě.

周末我们或者去爬山, 或者在家休息。

Zhōumò wǒmen huòzhě qù páshān, huòzhě zài jiā xiūxi.

Cuối tuần chúng tôi hoặc đi leo núi, hoặc nghỉ ở nhà.

19. Diễn tả giả thiết với rúguǒ... jiù... và ... dehuà, jiù...

如果 + 条件, 主语 + 就 + 结果 / 条件 + 的话, 主语 + 就 + 结果

Cả hai cấu trúc nêu một điều kiện chưa chắc chắn và nói kết quả khi điều kiện đó xảy ra.

Đặt rúguǒ trước mệnh đề điều kiện, còn dehuà ở cuối mệnh đề đó. Mệnh đề kết quả thường có jiù; tránh chồng cả hai dấu hiệu ở vị trí không tự nhiên.

如果明天下雨, 我们就不去爬山。

Rúguǒ míngtiān xiàyǔ, wǒmen jiù bú qù páshān.

Nếu ngày mai trời mưa, chúng tôi sẽ không đi leo núi.

你有问题的话, 就给我打电话。

Nǐ yǒu wèntí dehuà, jiù gěi wǒ dǎ diànhuà.

Nếu bạn có câu hỏi thì hãy gọi cho tôi.

20. Biểu thị tăng tiến với bùdàn... érqǐě...

主语 + 不但 + 谓语一, 而且 + 谓语二

Cấu trúc này nêu một sự việc trước rồi thêm thông tin mạnh hơn, rộng hơn hoặc quan trọng hơn.

Đặt bùdàn trước vế đầu và érqǐě trước vế tăng tiến; cấu trúc ngữ pháp của hai vế nên song song.

她不但会说汉语, 而且会写汉字。

Tā bùdàn huì shuō Hànyǔ, érqǐě huì xiě Hànzì.

Cô ấy không những nói được tiếng Trung mà còn viết được chữ Hán.

21. Trước hoặc sau...

(在) + 时间/事件 + 以前/以后/前/后, + 情况

Cấu trúc này lấy một thời điểm hoặc sự việc làm mốc để biểu thị tình huống khác xảy ra trước hay sau mốc đó.

Đặt thời gian hoặc sự việc làm mốc trước yǐqián/yǐhòu; thành phần danh từ ngắn có thể đi trực tiếp với qián/hòu. Zài ở đầu câu thường có thể lược bỏ.

出门以前, 请关好窗户。

Chūmén yǐqián, qǐng guān hǎo chuānghu.

Trước khi ra ngoài, hãy đóng cửa sổ cẩn thận.

22. Nhiều định ngữ

领属/时间地点/短语 + 指示数量/性质 + 中心语

Nhiều định ngữ đều đứng trước danh từ trung tâm và giới hạn cùng một người hoặc sự vật từ các phương diện khác nhau.

Cụm chỉ sở hữu, thời gian, nơi chốn hoặc cụm dài thường đứng trước; biểu thức chỉ định-số lượng và miêu

tả tính chất đứng gần danh từ trung tâm hơn. Định ngữ cần de phải giữ de, còn thứ tự cụ thể cũng phụ thuộc quan hệ nghĩa.

这是我昨天买的那本汉语词典。

Zhè shì wǒ zuótiān mǎi de nà běn Hànyǔ cídiǎn.

Đây là cuốn từ điển tiếng Trung mà tôi mua hôm qua.

23. Lượng từ láy như gègè và zhāngzhāng

名词 + 重叠量词 + (都) + 谓语

Các dạng như gègè và zhāngzhāng tương đương “mỗi cái” hoặc “mỗi tờ,” nhấn mạnh từng đơn vị không có ngoại lệ.

Lượng từ láy thường làm chủ ngữ hoặc thành phần đồng vị sau chủ ngữ và hay đi với đều; lượng từ phải phù hợp với danh từ.

这些苹果个个都很甜。

Zhèxiē píngguǒ gè gè dōu hěn tián.

Những quả táo này quả nào cũng ngọt.

这些照片张张都很清楚。

Zhèxiē zhàopiàn zhāng zhāng dōu hěn qīngchū.

Những bức ảnh này tấm nào cũng rõ.

24. Đại từ biérén và zánmen

别人 + 谓语 / 咱们 + 谓语

Biérén chỉ người khác ngoài bản thân hoặc người đang được nói tới; zánmen nghĩa là “chúng ta,” bao gồm cả người nghe.

Biérén có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc định ngữ; zánmen chủ yếu dùng trong khẩu ngữ, nhấn mạnh cùng tham gia, còn ngữ cảnh trang trọng thường dùng wǒmen.

别人都下班了，你也走吧。

Biérén dōu xiàbān le, nǐ yě zǒu ba.

Mọi người khác đều tan làm rồi, bạn cũng về đi.

咱们明天一起去。

Zánmen míngtiān yìqǐ qù.

Ngày mai chúng ta cùng đi nhé.

25. Không... chút nào

主语 + 一点儿也不 + 谓语

Cụm này biểu thị phủ định hoàn toàn, không còn một mức độ hay ngoại lệ nào.

Yìdiǎnr yě bù đứng trước tính từ hoặc động từ chỉ tâm lý, ý muốn và nhấn mạnh mức độ; khác với yī + lượng từ + danh từ + yě bù nhấn mạnh số lượng.

今天一点儿也不冷。

Jīntiān yìdiǎnr yě bù lěng.

Hôm nay không lạnh chút nào.

26. Biéde và qítā chỉ lựa chọn khác

别的 + 名词 / 其他 + 名词

Cả hai đều nghĩa là “khác”; biéde thiên về khẩu ngữ và có thể lược danh từ sau, còn qítā trung tính hoặc trang trọng hơn và thường giới hạn một tập hợp.

Trước danh từ dùng “biéde hoặc qítā + danh từ”; khi biéde dùng một mình, đối tượng bị lược phải rõ trong

ngữ cảnh.

你还有别的问题吗?

Nǐ hái yǒu bié de wèntí ma?

Bạn còn câu hỏi nào khác không?

其他同学已经到了。

Qítā tóngxué yǐjīng dào le.

Các học sinh khác đã đến rồi.

27. Phó từ chỉ phán đoán và ước lượng

主语 + 判断/推测副词 + 谓语

Các từ này biểu thị khả năng, sự cần thiết, gần đúng, chắc chắn, vẻ giống như hoặc gần đạt một trạng thái. Dàgài và hǎoxiàng còn hàm ý không chắc chắn, còn yídìng và bixū mạnh hơn; chàbuduō và jīhū đều chỉ sự gần nhưng kết hợp khác nhau.

他大概八点到，但是一定会来。

Tā dàgài bā diǎn dào, dànshì yídìng huì lái.

Anh ấy có lẽ đến lúc tám giờ, nhưng nhất định sẽ đến.

28. Biểu thị sự luân phiên bằng yíhuìr..., yíhuìr...

主语 + 一会儿 + 动作/状态1, 一会儿 + 动作/状态2

Mỗi yíhuìr dẫn một hành động hoặc trạng thái khác nhau, nhấn mạnh sự thay đổi nhanh và luân phiên qua lại.

Hai vế thường chung chủ ngữ. Đặt chủ ngữ trước yíhuìr thứ nhất rồi nối hai vế có cấu trúc tương đối song song.

小猫一会儿跑到门口，一会儿跳到椅子上。

Xiǎomāo yíhuìr pǎo dào ménkǒu, yíhuìr tiào dào yǐzi shàng.

Chú mèo con lúc thì chạy ra cửa, lúc thì nhảy lên ghế.

29. Chẳng bao lâu

(前一情况,) 不一会儿, + 后一事件

Bù yíhuìr cho biết thời gian trôi qua rất ngắn, gần nghĩa với “không lâu sau”.

Thường đặt trước sự việc xảy ra sau, phía trước có thể nêu hành động hoặc tình huống ban đầu; không biểu thị số phút cụ thể.

不一会儿，雨就停了。

Bù yíhuìr, yǔ jiù tíng le.

Chẳng bao lâu sau, mưa tạnh.

30. Động từ + de/bù + động từ/tính từ

动词 + 得/不 + 结果动词/形容词

De biểu thị điều kiện cho phép đạt kết quả, còn bù biểu thị không thể đạt kết quả do năng lực hoặc điều kiện khách quan hạn chế.

Đặt de/bù giữa động từ và thành phần kết quả; thành phần này có thể là động từ hoặc tính từ, như kàn de dòng, tīng bù qīngchū. Cấu trúc nhấn mạnh khả năng chứ không chỉ sự hoàn thành.

这里太吵，我听不清楚。

Zhèlǐ tài chǎo, wǒ tīng bù qīngchū.

Ở đây ồn quá, tôi không nghe rõ.

31. Theo quan điểm của...

在 + 人物/群体 + 看来, + 观点或判断

Cấu trúc này xác định góc nhìn của nhận định phía sau, tương đương “xét từ quan điểm của ai đó”.

Giữa zài và kànlái đặt người hoặc nhóm người, sau đó là đánh giá hay nhận định theo góc nhìn ấy; thành phần giữa không phải vật bị nhìn.

在我看来, 这个办法最简单。

Zài wǒ kànlái, zhège bànfǎ zuì jiǎndān.

Theo tôi, cách này đơn giản nhất.

32. Càng ngày càng

主语 + 越来越 + 谓语

Yuèláiyuè nhấn mạnh xu hướng thay đổi, trong đó tính chất hoặc trạng thái phía sau tăng hoặc giảm dần.

Phía sau thường là tính từ hoặc động từ chỉ tâm lý, trạng thái; cấu trúc so sánh cùng một đối tượng qua các thời điểm chứ không trực tiếp so sánh hai đối tượng.

天气越来越暖和了。

Tiānqì yuèláiyuè nuǎnhuo le.

Thời tiết càng ngày càng ấm.

33. Không... một... nào

一 + 量词 + 名词 + 也/都 + 不/没 + 谓语

Cấu trúc này đưa cả số lượng tối thiểu là một vào phạm vi phủ định, nhấn mạnh hoàn toàn không có hoặc không một lần nào.

Cụm số lượng đứng trước yě/dōu, từ phủ định đứng trước vị ngữ; méi thường phủ định hành động đã xảy ra, còn bù thường phủ định hiện tại, thói quen hoặc tương lai.

我今天一杯咖啡也没喝。

Wǒ jīntiān yì bēi kāfēi yě méi hē.

Hôm nay tôi không uống một cốc cà phê nào.

34. Liệt kê hai đặc điểm hoặc hành động bằng yòu..., yòu...

主语 + 又 + 特点/动作1, 又 + 特点/动作2

Hai yòu lần lượt đánh dấu các thành phần song song và cho biết cả hai đều đúng, thường mang đánh giá tổng hợp của người nói.

Hai vế chung một chủ ngữ và các thành phần sau hai yòu cần song song về chức năng ngữ pháp, chẳng hạn hai tính từ hoặc hai cụm động từ.

这家饭店又干净, 又安静。

Zhè jiā fàndiàn yòu gānjìng, yòu ānjìng.

Nhà hàng này vừa sạch sẽ vừa yên tĩnh.

35. Diễn tả không cần thiết với búbì và búyòng

主语 + 不必/不用 + 动词短语

Búbì và búyòng đều có nghĩa là không cần làm một hành động, không phải bị cấm hay không có khả năng.

Theo sau trực tiếp là cụm động từ; búyòng thường gặp hơn trong khẩu ngữ. Muốn biểu thị cấm đoán thì dùng bùnéng hoặc búyào.

明天不用早起。

Míngtiān búyòng zǎoqǐ.

Ngày mai không cần dậy sớm.

36. Cấu trúc bù A bù B

不 + A + 不 + B

Cấu trúc này đồng thời phủ định hai tính chất đối lập, thường biểu thị mức độ vừa phải hoặc trạng thái không thuộc hẳn bên nào.

A và B thường là các yếu tố một âm tiết có nghĩa đối lập và hình thức cân xứng như dài/xiắn, lẻo/rẻ; không thể tùy ý ghép những từ không có quan hệ đối lập.

这件衣服不大不小，正合适。

Zhè jiàn yīfu bú dà bù xiǎo, zhèng héshì.

Bộ quần áo này không to không nhỏ, vừa vặn.

37. Từ ly hợp động-tân fàngjià, jiànmiàn, jiéhūn và xǐzǎo

主语 + 动词部分 + 了/过 + 次数或时量 + 宾语语素

Các mục này trông như một từ trong từ điển nhưng vẫn có phần động từ và tân ngữ, nên một số thành phần phải xen vào giữa.

Khi biểu thị hoàn thành, trải nghiệm, số lần hoặc thời lượng, thường dùng “phần động từ + dấu thể + số lần hoặc thời lượng + thành tố tân ngữ”; đối tác thường được đưa lên trước bằng giới từ.

我们昨天见了一次面。

Wǒmen zuótiān jiàn le yí cì miàn.

Hôm qua chúng tôi gặp nhau một lần.

38. Biểu thị hành động đi kèm bằng động từ 1 + zhe + động từ 2

主语 + 动词1 + 着 + (宾语) + 动词2

Zhe đánh dấu trạng thái tiếp diễn của động từ 1; trạng thái này là cách thức hoặc bối cảnh của hành động chính ở động từ 2.

Đặt zhe sau động từ 1, còn động từ 2 mang sự việc chính. Hai hành động thường có cùng chủ ngữ và động từ 1 có thể đi với tân ngữ.

他拿着地图找饭店。

Tā nǎzhe dìtú zhǎo fàndiàn.

Anh ấy vừa cầm bản đồ vừa tìm nhà hàng.

39. Diễn tả hai hành động đồng thời với yìbiān... yìbiān...

主语 + 一边 + 动作一, 一边 + 动作二

Cấu trúc này nối hai hành động do cùng một chủ thể thực hiện trong cùng thời gian.

Đặt yìbiān trước mỗi hành động; dùng cho các hành động có thể diễn ra đồng thời, không dùng khi có thứ tự trước sau rõ ràng.

她一边听音乐，一边做饭。

Tā yìbiān tīng yīnyuè, yìbiān zuò fàn.

Cô ấy vừa nghe nhạc vừa nấu ăn.

40. Hậu tố danh từ jiā, zi và yuán

词根 + 家/子/员

Jiā thường chỉ chuyên gia, yuán chỉ người làm một công việc, còn zi tạo các danh từ thông dụng chỉ người hoặc vật.

Sự kết hợp với gốc từ phần lớn là từ cố định, nên học như một từ hoàn chỉnh, chẳng hạn huàjiā, fúwùyuán và màozi.

□□□□□□

Tā shì yí wèi huàjiā.

Cô ấy là họa sĩ.

41. Diễn tả thứ tự với xiān... zài/ránhòu...

主语 + 先 + 动作一, 再/然后 + 动作二

Cấu trúc này nối hành động làm trước và hành động làm sau theo thứ tự thời gian.

Đặt xiān trước hành động đầu, còn zài hoặc ránhòu dẫn ra bước tiếp theo; không dùng cho hai hành động thực sự đồng thời.

我先洗手, 然后吃饭。

Wǒ xiān xǐshǒu, ránhòu chīfàn.

Tôi rửa tay trước rồi mới ăn cơm.

42. Phó từ mức độ chỉ so sánh và cường độ

主语 + 比较/特别/挺/有些/极 + 形容词或状态 / 主语 + 比 + 比较对象 + 还/更 + 形容词 / 越 + 动词 + 越 + 形容词或状态

Bǐjiào, yǒuxiē và 挺 biểu thị các mức đánh giá khác nhau; tèbié và jí tăng cường mức độ; hái và gèng chỉ mức tăng khi so sánh; yuè chỉ sự thay đổi theo điều kiện.

Phó từ mức độ thường đứng trước tính từ hoặc động từ trạng thái; gèng và hái cần bối cảnh so sánh, yuè thường tạo cấu trúc “càng... càng...,” và jí không đi chồng với hěn.

今天比昨天更冷。

Jīntiān bǐ zuótiān gèng lěng.

Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

这个问题挺难的。

Zhè ge wèntí tǐng nán de.

Câu hỏi này khá khó.

43. Khoảng thời gian từ khi hành động kết thúc đến một thời điểm

主语 + 动词 + (宾语/地点) + 时量 + 了

Bổ ngữ thời lượng đo khoảng cách từ lúc hành động hoàn tất đến thời điểm tham chiếu, không phải thời gian bản thân hành động kéo dài.

Thường dùng động từ có điểm hoàn tất như đến, rời đi hoặc kết hôn, sau đó là thời lượng và thường có le cuối câu, như lái Zhōngguó liǎng ge yuè le. Ngữ cảnh quyết định mốc tham chiếu là hiện tại hay một thời điểm quá khứ.

他来中国两个月了。

Tā lái Zhōngguó liǎng ge yuè le.

Đã hai tháng kể từ khi anh ấy đến Trung Quốc.

44. Giới từ wèi, xiàng và guānyú

为 + 受益者/目的 + 谓语 / 向 + 对象 + 动词 / 关于 + 主题 + 谓语

Wèi dẫn ra người được lợi hoặc mục đích, xiàng dẫn ra hướng hay đối tượng, còn guānyú dẫn ra chủ đề. Cụm giới từ thường đứng trước vị ngữ; guānyú nhấn mạnh chủ đề, còn xiàng nhấn mạnh đối tượng mà hành động hướng tới.

关于这个问题, 请向老师说明。

Guānyú zhè ge wèntí, qǐng xiàng lǎoshī shuōmíng.

Về vấn đề này, hãy giải thích với giáo viên.

□□□□□□□□□□

Dàjiā dōu zài wèi bǐsài zuò zhǔnbèi.

Mọi người đều đang chuẩn bị cho cuộc thi.

45. Thành phần động từ hoặc tính từ làm chủ ngữ

动词/动词性短语/形容词/形容词性短语 + 谓语

Người nói lấy một hành động, hoạt động, tính chất hoặc trạng thái làm đối tượng nhận xét rồi đưa ra phán đoán.

Thành phần làm chủ ngữ đứng đầu câu; vị ngữ phía sau thường nêu độ khó, tốt xấu, tầm quan trọng hoặc ảnh hưởng. Câu nhận xét về chính hành động hay tính chất, không phải người thực hiện.

每天运动对身体很好。

Měitiān yùndòng duì shēntǐ hěn hǎo.

Tập thể dục hằng ngày rất tốt cho cơ thể.

太着急对解决问题没有帮助。

Tài zháojí duì jiějué wèntí méiyǒu bāngzhù.

Quá sốt ruột không giúp giải quyết vấn đề.

46. Phó từ jiù, yíkuàir, yígòng, zhǐ, dàochù và zhǐshì

主语 + 一块儿 + 动词短语 / 一共 + 数量 / 只是 + 限制性说明

Các phó từ này lần lượt biểu thị sự tiếp nối ngay, cùng nhau, tổng số, giới hạn, khắp nơi hoặc ý “chỉ là”.

Chọn theo ý nghĩa: yígòng thường đi với số lượng, yíkuàir với hành động chung, còn zhǐshì với phần giải thích giới hạn.

我们一块儿去吧，一共有三个人。

Wǒmen yíkuàir qù ba, yígòng yǒu sān ge rén.

Chúng ta cùng đi nhé, tổng cộng có ba người.

47. Lượng từ khẩu, huí, biàn và shēng

数词 + 口 + 人/食物/饮料 / 动词 + 数词 + 回/遍 / 动词 + 数词 + 声

Cả bốn đều biểu thị đơn vị nhưng đếm đối tượng khác nhau: khẩu đếm người hoặc một miếng, còn ba từ kia thường đếm hành động.

Biàn yêu cầu thực hiện hành động trọn một lượt, còn huí chỉ nhấn mạnh một lần xảy ra; shēng đứng sau động từ nói, gọi hoặc hỏi.

我喝了一口水。

Wǒ hē le yì kǒu shuǐ.

Tôi uống một ngụm nước.

这篇课文我读了两遍。

Zhè piān kèwén wǒ dú le liǎng biàn.

Tôi đã đọc trọn bài khóa này hai lượt.

48. Động từ năng nguyện chỉ nhu cầu, lời khuyên, ý muốn và nghĩa vụ

主语 + 需要/该/应该/愿意/得 + 动词短语

Xūyào biểu thị nhu cầu khách quan; gāi và yīnggāi biểu thị lời khuyên hoặc trách nhiệm; yuànyì biểu thị ý muốn; děi biểu thị sự bắt buộc.

Động từ năng nguyện thường đứng trước động từ chính; dạng phủ định khác nhau nên không dùng một dạng cho tất cả.

明天得早起，你应该早点儿睡。

Míngtiān děi zǎoqǐ, nǐ yīnggāi zǎodiǎnr shuì.
Ngày mai phải dậy sớm, bạn nên ngủ sớm hơn một chút.
我愿意帮你。
Wǒ yuànyì bāng nǐ.
Tôi sẵn lòng giúp bạn.

49. Động từ + dào, zhù, zǒu hoặc shàng

动词 + 到 / 动词 + 住 / 动词 + 走 / 动词 + 上

Dào chỉ đạt tới hoặc có được, zhù chỉ cố định hoặc duy trì, zǒu chỉ rời khỏi chỗ cũ, còn shàng chỉ gắn vào, thêm vào hoặc đạt tới.

Bổ ngữ kết quả đứng ngay sau động từ và cho biết kết quả dự kiến có đạt được hay không; chọn bổ ngữ nào phụ thuộc vào hành động và kết quả, không thể tùy ý thay thế.

我终于找到了钥匙。

Wǒ zhōngyú zhǎodào le yàoshi.

Cuối cùng tôi đã tìm thấy chìa khóa.

请记住这个地址。

Qǐng jìzhù zhège dìzhǐ.

Hãy nhớ địa chỉ này.

50. Đối với...

对 + 人物/群体 + 来说, + 评价

Cấu trúc này cho biết nhận định phía sau được xét trong quan hệ với một người, nhóm hoặc đối tượng cụ thể.

Giữa duì và láishuō đặt đối tượng áp dụng, phía sau thường là đánh giá về độ khó, tầm quan trọng hoặc cảm nhận; cấu trúc nhấn mạnh tính liên quan chứ không nhất thiết trích quan điểm của người đó.

对初学者来说, 这本书有点儿难。

Duì chūxuézhě láishuō, zhè běn shū yǒudiǎnr nán.

Đối với người mới học, cuốn sách này hơi khó.

51. Câu tồn hiện biểu thị sự xuất hiện và biến mất

处所词 + 动词 + 趋向补语/结果补语 + (了) + 数量短语 + 人/物 / 处所词 + 动词 + 结果补语 + 了 + 数量短语 + 人/物

Địa điểm đầu câu thiết lập bối cảnh; động từ cùng thành phần chỉ hướng hoặc kết quả nêu sự thay đổi; người hay vật cuối câu thường là thông tin mới.

Sự xuất hiện thường dùng các dạng như zǒu lái, pǎo jìn hoặc kāi lái; sự biến mất dùng zǒu le, mài wán le hoặc shǎo le. Cụm số lượng thường đứng trước thực thể cuối câu.

操场上跑来两个孩子。

Cāochǎng shàng pǎo lái liǎng ge hái zi.

Có hai đứa trẻ chạy vào sân.

桌上少了一本书。

Zhuō shàng shǎo le yì běn shū.

Trên bàn thiếu mất một cuốn sách.

52. Về mặt..., dưới..., trong...

在 + 名词/动词性短语 + 上/下/中, + 情况

Shàng thường chỉ phương diện, xià chỉ điều kiện hoặc ảnh hưởng, còn zhōng chỉ quá trình, phạm vi hoặc bên trong một nhóm.

Sau zài là cụm danh từ hoặc cụm động từ, rồi chọn shàng, xià hay zhōng theo nghĩa. Ở đây các từ chỉ phương vị biểu thị phạm vi trừu tượng, không nhất thiết là vị trí cụ thể.

在老师的帮助下，他在学习上进步很快。

Zài lǎoshī de bāngzhù xià, tā zài xuéxí shàng jìnbù hěn kuài.

Nhờ sự giúp đỡ của giáo viên, cậu ấy tiến bộ rất nhanh trong học tập.

53. Danh từ phương vị chỉ đông, nam, tây, bắc và ở giữa

地点 + 的 + 东/南/西/北方 / 地点 A + 和 + 地点 B + 中间

Các từ này chỉ hướng tính từ vật làm mốc; “ở giữa” chỉ vị trí giữa các vật hoặc ở trung tâm một phạm vi.

Từ phương vị có thể đứng sau cấu trúc “địa điểm + de”; dạng “giữa A và B” cần hai mốc rõ ràng.

学校的北方有一个公园。

Xuéxiào de běifāng yǒu yí ge gōngyuán.

Có một công viên ở phía bắc trường học.

银行和邮局中间是超市。

Yínháng hé yóujú zhōngjiān shì chāoshì.

Siêu thị nằm giữa ngân hàng và bưu điện.

54. Phó từ chỉ thái độ và thời gian dāngrán, qíshí, zhōngyú, cái và jiù

主语 + 终于/才/就 + 动词短语

Dāngrán và qíshí nêu phán đoán hoặc bổ sung, zhōngyú chỉ kết quả sau chờ đợi, còn cái và jiù đối lập muộn hoặc ít với sớm hoặc nhanh.

Thường đứng trước vị ngữ liên quan; khi hiểu cái và jiù phải xét kỳ vọng của người nói, không chỉ dựa vào thời gian khách quan.

他终于来了，其实他早就出门了。

Tā zhōngyú lái le, qíshí tā zǎo jiù chūmén le.

Cuối cùng anh ấy cũng đến; thật ra anh ấy đã ra khỏi nhà từ lâu.

55. Phó từ thời gian cái, mǎshàng, xiān, yíhuìr, gāng, gānggāng và yìzhí

主语 + 时间副词 + 动词短语

Các từ này cho biết hành động xảy ra muộn, ngay lập tức, trước, trong chốc lát, vừa mới hoặc liên tục.

Phó từ thời gian thường đứng trước cụm động từ; cái thường hàm ý muộn hoặc ít hơn dự kiến, còn gāng và gānggāng chỉ quá khứ rất gần.

他刚到家，马上就给我打电话了。

Tā gāng dào jiā, mǎshàng jiù gěi wǒ dǎ diànhuà le.

Anh ấy vừa về đến nhà thì lập tức gọi điện cho tôi.

56. Ngoài... ra,... còn/cũng/đều...

除了 + A + (以外) , B + 还/也/都 + 谓语

Cấu trúc này bao gồm cả mục trước và cho biết ngoài ra còn có người, sự vật hoặc tình huống khác.

Có thể lược yǐwài; mệnh đề sau dùng hái hoặc yě để nhấn mạnh bổ sung, dùng dōu để nhấn mạnh toàn bộ thành viên liên quan. Mục này không nói về nghĩa loại trừ khác của chúle.

除了汉语以外，她还会说英语。

Chúle Hànyǔ yǐwài, tā hái huì shuō Yīngyǔ.

Ngoài tiếng Trung ra, cô ấy còn nói được tiếng Anh.

57. Nhấn mạnh bằng câu hỏi tu từ bú shì...ma?

主语 + 不是 + 陈述内容 + 吗?

Câu này thường không nhằm hỏi thông tin mà để tăng sức khẳng định hoặc nhắc người nghe chú ý đến một nhận định có căn cứ.

Bú shì thường đứng sau chủ ngữ và trước mệnh đề cần nhấn mạnh, còn ma ở cuối câu. Ngữ điệu và ngữ cảnh quyết định sắc thái nhắc nhở, xác nhận hay phản bác nhẹ.

天气这么好，不是很适合出去走走吗?

Tiānqì zhème hǎo, bú shì hěn shìhé chūqu zǒuzou ma?

Thời tiết đẹp thế này, chẳng phải rất thích hợp để ra ngoài đi dạo sao?

58. Cụm động từ - bổ ngữ 2

主语 + 动词 + 补语

Cụm động từ - bổ ngữ kết hợp hành động với phần bổ sung để làm rõ kết quả hoặc trạng thái.

Bổ ngữ thường đứng ngay sau động từ; vị trí của tân ngữ và các thành phần khác tùy cấu trúc cụ thể. Mục này chỉ khái quát quan hệ cơ bản đó.

我听懂老师的话了。

Wǒ tīngdǒng lǎoshī de huà le.

Tôi đã nghe hiểu lời của giáo viên.

59. Đối chiếu điều kiện cần và điều kiện đủ

只有 + 必要条件, 才 + 结果 / 只要 + 充分条件, 就 + 结果

“Zhǐyǒu A cái B” cho biết A là điều kiện cần của B; “zhǐyào A jiù B” cho biết A đủ để dẫn đến B.

Dùng zhǐyǒu... cái... cho điều kiện cần và zhǐyào... jiù... cho điều kiện đủ; đổi cái với jiù sẽ làm thay đổi quan hệ logic.

只有认真练习，才会进步。

Zhǐyǒu rènzhēn liànxí, cái huì jìnbù.

Chỉ khi luyện tập nghiêm túc thì mới tiến bộ.

只要有时间，我就来。

Zhǐyào yǒu shíjiān, wǒ jiù lái.

Chỉ cần có thời gian, tôi sẽ đến.

60. Không ra sao

评价对象 + 不怎么样

Bù zěnmeyàng là cách đánh giá tiêu cực thông dụng, thường nhẹ hơn nói thẳng rằng rất kém.

Đối tượng hoặc phương diện được đánh giá phải rõ từ chủ ngữ hay ngữ cảnh; cụm này thường làm vị ngữ và cũng có thể đứng riêng để trả lời câu hỏi về chất lượng hoặc tình trạng.

这家饭店的服务不怎么样。

Zhè jiā fàndiàn de fúwù bù zěnmeyàng.

Dịch vụ của nhà hàng này không được tốt lắm.

61. Lặp số lượng: số từ + lượng từ + số từ + lượng từ

数词 + 量词 + 数词 + 量词 (+ 地) + 动词

Cùng một cụm số từ - lượng từ xuất hiện hai lần để nhấn mạnh từng đơn vị riêng lẻ cùng tham gia một hành động.

Hai cụm số lượng thường giống nhau và có thể thêm de trước động từ; ngữ cảnh phải cho phép hiểu là lần

lượt từng đơn vị hoặc từng nhóm.

请一件一件地把衣服放好。

Qǐng yí jiàn yí jiàn de bǎ yīfu fàng hǎo.

Hãy xếp quần áo gọn gàng từng chiếc một.

62. So sánh bằng bỉ và gēn...yíàng

A + 比 + B + 更/还 + 形容词 / A + 跟/和 + B + 一样 + (形容词) / A + 不比 + B + 形容词 / A + 比 + B + 多/少/早/晚 + 动词 + 数量短语

A bỉ B nêu sự khác biệt của A so với B; A gēn B yíàng nêu sự bằng nhau; A bù bỉ B phủ định kết luận rằng A hơn B ở đặc điểm được nói đến.

Gèng hoặc hái có thể tăng mức chênh lệch trong câu bỉ; yíàng có thể làm vị ngữ hoặc đứng trước tính từ; chênh lệch cụ thể dùng duō/shǎo/zǎo/wǎn + động từ + cụm số lượng.

今天比昨天更冷。

Jīntiān bǐ zuótiān gèng lěng.

Hôm nay còn lạnh hơn hôm qua.

我跟姐姐一样高。

Wǒ gēn jiějie yíàng gāo.

Tôi cao bằng chị gái.

63. Diễn tả nhượng bộ với suīrán... kěshì...

虽然 + 事实, 可是/但是 + 转折结果

Về đầu thừa nhận một sự thật, về sau nêu kết quả hoặc nhận định trái với dự đoán thông thường.

Suīrán dẫn ra sự việc nhượng bộ, còn kěshì hoặc dànshì dẫn ra kết luận chính; hai phần phải có quan hệ tương phản thật sự.

虽然下雨了, 可是我们还是出门了。

Suīrán xià yǔ le, kěshì wǒmen hái shì chū mén le.

Tuy trời mưa nhưng chúng tôi vẫn ra ngoài.

64. Diễn tả mục đích với wèile

为了 + 目的, 主语 + 行动

Wèile dẫn ra mục đích, còn mệnh đề sau nêu hành động được thực hiện để đạt mục đích đó.

“Wèile + mục đích” thường đứng trước mệnh đề chính hoặc sau chủ ngữ; mục đích phải giải thích được động cơ của hành động chính.

为了身体健康, 他每天跑步。

Wèile shēntǐ jiànkāng, tā měitiān pǎobù.

Vì sức khỏe, anh ấy chạy bộ mỗi ngày.

65. Biểu thị mức độ cao bằng de hěn, jí le và huài le

形容词 + 得很 / 形容词/动词 + 极了 / 形容词/动词 + 坏了

Các bổ ngữ này đều tăng cường mức độ: de hěn và jí le nghĩa là rất, còn huài le thường chỉ cảm giác hoặc trạng thái đạt mức rất mạnh.

De hěn đứng sau tính từ; jí le đứng sau tính từ hoặc một số động từ tâm lý; huài le thường kết hợp với trạng thái như mệt, sốt ruột, đói và ở đây không có nghĩa là hỏng thật.

今天热得很。

Jīntiān rè de hěn.

Hôm nay rất nóng.

□□□□□□□□

Zhège bànfǎ hǎo jí le.

Cách này hay vô cùng.

66. Lượng từ danh từ chuyên dụng và vay mượn

数词 + 专用名量词 + 名词 / 数词 + 借用名量词 + 名词

Lượng từ chuyên dụng phân loại theo quy ước như bēn, zhāng và jiàn; lượng từ vay mượn giữ nghĩa danh từ như cốc, bát hoặc hộp để chỉ một vật chứa hay một phần.

Trật tự cơ bản là “số từ + lượng từ + danh từ”; lượng từ chuyên dụng chọn theo kết hợp với danh từ, còn lượng từ vay mượn nhấn mạnh vật chứa hoặc khẩu phần thực tế.

我买了两本书。

Wǒ mǎi le liǎng běn shū.

Tôi đã mua hai quyển sách.

请给我一杯茶。

Qǐng gěi wǒ yì bēi chá.

Xin cho tôi một cốc trà.

67. Cách dùng đại từ nghi vấn mang nghĩa toàn thể và bất định

疑问代词 + 都/也 + 谓语 / 主语 + 好像/可能 + 疑问代词 + 谓语

Khi đi với dōu hoặc yě, chúng mang nghĩa toàn thể không có ngoại lệ; trong câu trần thuật, chúng có thể chỉ người, vật hoặc nơi chưa xác định.

Trước hết cần xác định câu có thật sự hỏi hay không; cách dùng toàn thể thường đi với dōu hoặc yě, còn cách dùng bất định thường xuất hiện trong ngữ cảnh không chắc như “hình như” hoặc “có thể.”

谁都可以参加。

Shéi dōu kěyǐ cānjiā.

Ai cũng có thể tham gia.

我好像在哪儿见过他。

Wǒ hǎoxiàng zài nǎr jiàn guo tā.

Hình như tôi đã gặp anh ấy ở đâu đó.

68. Phó từ tần suất tổng, tổngshì, yòu và chángcháng

主语 + 总/总是/常常/又 + 动词短语

Tổng và tổngshì chỉ tình trạng thường xuyên, chángcháng nghĩa là hay, còn yòu chỉ sự lặp lại.

Các phó từ này đứng trước động từ hoặc tính từ; khi nói việc lặp lại trong quá khứ, không tùy ý thay yòu bằng zài vốn thường hướng tới tương lai.

他常常忘记带钥匙，昨天又忘了。

Tā chángcháng wàngjì dài yàoshi, zuótiān yòu wàng le.

Anh ấy thường quên mang chìa khóa, hôm qua lại quên nữa.

69. Shì...de nhấn mạnh quan điểm hoặc thái độ của người nói

主语 + 是 + 谓语 + 的

Cấu trúc này nêu nội dung vị ngữ như một nhận định được người nói xác nhận, chứ không chỉ xác định thời gian, địa điểm hay cách thức của hành động quá khứ.

Đặt shì trước vị ngữ được khẳng định và de ở cuối câu. Trong khẩu ngữ đôi khi có thể lược shì, còn de giữ sắc thái nhấn mạnh.

我是同意这个办法的。

Wǒ shì tóngyì zhège bànfǎ de.

Tôi thực sự đồng ý với cách này.

70. Câu bỏ chỉ nơi chốn, chuyển giao và kết quả

主语 + 把 + 宾语 + 动词 + 在/到 + 处所 / 主语 + 把 + 宾语 + 动词 + 给 + 接收者 / 主语 + 把 + 宾语 + 动词 + 结果补语

Bỏ đưa tân ngữ chịu tác động lên trước, còn vị ngữ sau đó nêu nơi đến, người nhận hoặc kết quả.

Tân ngữ phải xác định, và vị ngữ không thể chỉ là một động từ đơn; thường phải có nơi chốn, người nhận, bổ ngữ kết quả hoặc thông tin kết quả khác.

我把书放在桌子上了。

Wǒ bǎ shū fàng zài zhuōzi shàng le.

Tôi đã đặt sách lên bàn.

请把这封信交给老师。

Qǐng bǎ zhè fēng xìn jiāo gěi lǎoshī.

Hãy đưa lá thư này cho giáo viên.

71. Giới từ gēnjù chỉ căn cứ

根据 + 依据, 主语 + 谓语

Gēnjù dẫn ra thông tin, quy tắc hoặc sự thật làm căn cứ cho phán đoán, hành động hay kết luận.

Thường dùng mẫu “gēnjù + căn cứ, ...”; căn cứ phải cụ thể, không lặp chính kết luận làm căn cứ.

根据天气预报, 明天会下雨。

Gēnjù tiānqì yùbào, míngtiān huì xià yǔ.

Theo dự báo thời tiết, ngày mai trời sẽ mưa.

72. Xem ra

看来, + 判断

Kànlái biểu thị kết luận được suy ra từ dấu hiệu hoặc sự thật đã biết, gần nghĩa với “xem ra”.

Thường đứng trước câu nhận định và có thể dùng như dấu hiệu diễn ngôn; nội dung sau phải là suy luận chứ không chỉ miêu tả trực tiếp về ngoài.

天越来越黑了, 看来要下雨了。

Tiān yuè lái yuè hēi le, kànlái yào xià yǔ le.

Trời càng lúc càng tối, xem ra sắp mưa.